1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa năm 2024	**27.191**	**25.880**	**95,18**
1. DT gieo cấy lúa vụ mùa	2.466	2.122	86,06
- Lúa ruộng	1.416	1.386	97,88
- Lúa rẫy	1.050	736	70,12
2. DT gieo trồng các loại cây khác	24.726	23.758	96,09
1. Ngô	407	401	98,62
2. Sắn	21.703	20.525	94,57
3. Mía	961	1.196	124,39
4. Rau các loại	809	808	99,87
5. Đậu các loại	127	104	81,63
6. Hoa các loại	70	72	103,00
7. Khoai lang	49	45	91,67
8. Lạc	21	18	86,41
9. Các loại cây khác	579	589	101,82

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Chính thức tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**104,41**	**103,97**	**107,93**	**109,11**
Khai khoáng	**114,31**	**101,34**	**114,01**	**111,79**
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	114,31	101,34	114,01	111,79
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**105,28**	**85,63**	**114,42**	**110,03**
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,57	53,32	124,86	112,20
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	111,41	103,13	109,75	108,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,37	105,37	126,51	107,54
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	111,60	105,79	113,21	118,29
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	102,94	113,47	109,88	104,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,39	114,11	109,25	105,89
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,88	111,11	125,00	109,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,61	112,24	107,02	104,22
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,21	101,72	115,92	107,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-

Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,24	102,60	111,97	109,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**103,61**	**112,58**	**105,59**	**108,64**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**115,60**	**100,88**	**114,96**	**111,92**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,10	101,42	114,34	108,74
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116,60	100,67	115,20	113,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	37.940	38.409	192.832	114,31	111,87
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	20.016	7.770	115.912	113,70	104,55
Đường RE	Tấn	0	0	10.271	0,00	144,01
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	144	149	701	102,96	108,72
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.664	2.819	13.768	113,21	118,29
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	19	21	91	109,88	104,85
Cồn béo công nghiệp	Tấn	1.220	1.410	4.656	109,34	105,89
Phân vi sinh	Tấn	116	110	537	107,84	105,92
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đâu	Tấn	180	200	835	125,00	109,01
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.106	17.781	78.219	107,38	108,83
Ngói, phiến đá látt đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	34	33	160	105,12	111,17
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	2.561	3.122	11.503	104,59	106,12
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	357	361	1.529	123,21	105,98

Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	19.568	19.699	100.432	111,11	112,03
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	8.380	8.534	42.677	103,82	116,74
Điện sản xuất	Triệu KWh	211	239	1.282	103,95	108,32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	50	51	237	123,52	114,19
Nước uống được	1000 m3	354	359	1.727	114,34	108,74
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.049	5.082	24.889	115,20	113,19

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**207.009**	**230.810**	**931.115**	**27,68**	**107,84**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**155.758**	**174.334**	**713.037**	**27,90**	**105,28**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	82.892	93.181	386.603	24,35	102,38
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	75.776	83.354	328.662	30,20	130,10
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	63.611	70.972	291.869	35,45	114,08
Vốn nước ngoài (ODA)	3.559	3.915	7.474	19,13	96,02
Xổ số kiến thiết	5.696	6.266	27.091	25,60	89,55
Vốn khác	0		0	-	0,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**51.251**	**56.476**	**218.078**	**26,97**	**117,13**
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.431	36.774	142.286	25,02	122,56
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	33.331	35.664	141.076	28,27	191,70
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17.820	19.702	75.792	31,58	108,12
Vốn khác	0	0	0	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**0**	**0**	**0**	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	0	0	0	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	0	0	0	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	0	0	0	-	-
Vốn khác	0	0	0	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**2.667.464**	**2.691.233**	**13.170.141**	**114,57**	**110,78**
Lương thực, thực phẩm	1.105.056	1.115.988	5.532.475	114,74	109,78
Hàng may mặc	169.088	171.789	856.126	118,82	118,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	237.597	238.500	1.174.404	111,55	108,39
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.597	27.742	140.162	121,79	111,51
Gỗ và vật liệu xây dựng	339.390	343.497	1.565.454	111,57	106,51
Ô tô các loại	45.514	46.661	216.805	109,40	107,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	151.043	151.272	775.020	124,64	118,64
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	*4.901*	*4.908*	*26.005*	*124,64*	*123,14*
Xăng, dầu các loại	219.977	220.434	1.084.672	112,05	112,35
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	4.801	4.803	24.386	127,49	124,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	62.275	62.664	328.599	144,56	128,15
Hàng hóa khác	106.491	106.853	520.137	108,39	104,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	198.635	201.031	951.902	112,05	111,20

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**323.757**	**331.567**	**1.562.657**	**115,29**	**110,84**
Dịch vụ lưu trú	21.403	22.536	101.396	126,26	123,46
Dịch vụ ăn uống	302.354	309.031	1.461.261	114,56	110,06
Du lịch lữ hành	**321**	**323**	**1.550**	**149,93**	**132,27**
Dịch vụ khác	**187.030**	**189.477**	**983.789**	**120,21**	**118,34**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**114,16**	**103,10**	**101,30**	**100,16**	**102,11**
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,10	102,66	100,84	100,38	101,46
T.đó: 1- Lương thực	130,29	110,01	103,16	99,98	110,41
2- Thực phẩm	124,17	101,97	100,52	100,55	99,94
3- Ăn uống ngoài gia đình	138,67	100,53	100,43	100,15	100,88
II. Đồ uống và thuốc lá	120,29	104,00	101,98	100,64	101,90
III. May mặc, mũ nón và giày dép	115,97	103,25	101,05	100,28	103,15
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,76	106,66	103,63	100,99	105,62
V. Thiết bị và đồ dùng giá đình	103,88	101,03	100,75	100,23	100,60
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	112,57	109,73	100,41	100,00	109,83
Trong đó: Dịch vụ y tế	114,12	111,37	100,51	100,00	111,37
VII. Giao thông	109,95	105,35	103,98	97,89	102,63
VIII. Bưu chính viễn thông	76,62	95,35	98,88	99,97	94,52
IX. Giáo dục	116,34	101,34	100,00	100,00	101,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,09	100,39	100,00	100,00	100,39
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	90,71	97,14	99,61	99,86	96,87
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	118,36	105,20	100,97	100,14	104,92
Chỉ số giá vàng	**228,62**	**131,44**	**119,89**	**106,36**	**120,96**
Chỉ số giá đô la Mỹ	**109,34**	**107,56**	**104,02**	**101,19**	**105,08**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**247.269**	**1.223.444**	**103,39**	**113,58**	**116,83**
Vận tải hành khách	68.666	353.331	102,93	118,13	128,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	68.666	353.331	102,93	118,13	128,06
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	161.120	784.035	103,74	112,22	112,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	161.120	784.035	103,74	112,22	112,52
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.835	9.278	101,57	147,98	122,21
Bưu chính, chuyển phát	15.648	76.800	102,10	108,29	112,85

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.016	5.031	102,88	108,05	108,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.016	5.031	102,88	108,05	108,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	133.523	648.322	103,08	107,00	108,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	133.523	648.322	103,08	107,00	108,41
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.629	8.007	103,05	106,20	106,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.629	8.007	103,05	106,20	106,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	82.787	401.129	103,78	105,53	106,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	82.787	401.129	103,78	105,53	106,27
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội (tháng 4/2024)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	51	64,29	225,00	196,15
Đường bộ	9	51	64,29	225,00	196,15
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	8	41	88,89	200,00	136,67
Đường bộ	8	41	88,89	200,00	136,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	36	26,67	200,00	138,46
Đường bộ	4	36	26,67	200,00	138,46
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	22	42,86	300,00	733,33
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	417	2981	26,06	834,00	5961,00